

Điều 2. Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động, Thương binh và Xã hội

Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp về Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị báo cáo) là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Biểu mẫu báo cáo được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo phải được điền đầy đủ vào các mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kỳ hạn báo cáo và ngày gửi báo cáo

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo theo đầu bưu điện (trừ trường hợp mẫu biểu báo cáo yêu cầu khác).

3. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Trung tâm Thông tin chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo.

Điều 5. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

2. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo; tổng hợp công bố thông tin thống kê định kỳ theo quy định.

2. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ chủ trì xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở; đôn đốc các địa phương, đơn vị, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Trung tâm Thông tin để tổng hợp theo quy định (các mẫu biểu cung cấp thông tin của các đơn vị tương tự mẫu biểu của các địa phương và bổ sung thêm phân tổ theo 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2015.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp và xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Hòa

PHỤ LỤC 01: BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP VỀ LAO ĐỘNG - NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-LĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BẢO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
1. Các biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ					
a) Lao động - Việc làm					
0309	0309/LĐVL-Sở	Số lao động được tạo việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
0310	0310/XKLDĐ-Bộ	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
b) Dạy nghề					
1615	1615/DN-Sở	Số cơ sở dạy nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1616	1616/DN-Sở	Số giáo viên dạy nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1617	1617_1_HSCM/DN-Sở	Học sinh học nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	1617_2_HSTM/DN-Sở	Tuyển mới học nghề	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	1617_3_HSTN/DN-Sở	Học sinh học nghề tốt nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THỤ THẬP BÁO CÁO
c) Bảo trợ xã hội					
1719	1719/BTXH-Sở	Số người khuyết tật được trợ cấp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1908	1908A/BTXH-Sở	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1908	1908B/BTXH-Sở	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1906	1906/BTXH-Sở	Thiếu đói trong dân cư	ngày 10 hàng tháng	Tháng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
d) Bình đẳng giới (Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)					
1102	01/BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
1105	02/BĐG	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
1104	03/BĐG	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THỤ THẬP BÁO CÁO
1010	04/BĐG	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
314	05/BĐG	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	31/01 năm sau	Năm	Vụ Bình đẳng giới
2. Các biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu thống kê ngành ban hành kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-LĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội					
a) Lao động - Việc làm					
101 và 102	101-102/LĐVL-Sở	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
103	103/LĐVL-Sở	Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
104	104/XKLD-Bộ	Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
105	105/XKLD-Bộ	Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
106	106/XKLD-Bộ	Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước	31/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THỤ THẬP BÁO CÁO
107 và 108	107-108/ATLĐ-Bộ	Số vụ và số người bị tai nạn lao động	31/01 năm sau	Năm	Cục An toàn Lao động
109	109/LĐTL-Sở	Đình công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
110	110/LĐTL-Bộ	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp	31/01 năm sau	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
b) Dạy nghề					
201	201/DN-Bộ	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm	31/01 năm sau	2 năm	Tổng Cục Dạy nghề
202	202/DN-Bộ	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	31/01 năm sau	Năm	Cục Việc làm
203	203/DN-Sở	Số lượt người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn	31/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
c) Người có công					
301	301/NCC-Sở	Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
302	302/NCC-Sở	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
303-304	303-304/NCC-Sở	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở và Số công trình ghi công liệt sỹ	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
d) Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo					
401	401/BTXH-Sở	Kinh phí trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
402	402/BTXH-Sở	Số cơ sở bảo trợ xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
403	403/BTXH-Sở	Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
404-406	404-406/BTXH-Sở	Giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
407	407/BTXH-Sở	Kinh phí giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
e) Phòng chống tệ nạn xã hội					
501-502	501-502/PCTNXH-Sở	Số người bán dâm bị xử phạt hành chính và Số được hỗ trợ, tư vấn	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
503	503/PCTNXH	Số người nghiện ma túy được cai nghiện	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
504	504/PCTNXH	Số người nghiện tái nghiện ma túy	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
505	505/PCTNXH	Số người quản lý sau cai nghiện	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THỤ THẬP BÁO CÁO
506	506/PCTNXH-Sở	Số xã/phường không có Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
507	507/PCTNXH-Sở	Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
508	508/PCTNXH-Sở	Số người làm công tác phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
509	509/PCTNXH-Sở	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
g) Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
601-602	601-602/BVCSTE-Sở	Tổng số trẻ em, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
603	603/BVCSTE-Sở	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
604	604/BVCSTE-Sở	Số xã/phường phù hợp với trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
605	605/BVCSTE-Sở	Số cơ sở có trợ giúp trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
h) Thanh tra và các lĩnh vực khác					
801-802	801-802/TTr-Sở	Thanh tra hành chính	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THÙ THẬP BÁO CÁO
803-804	803-804/TTr-Sở	Thanh tra chuyên ngành	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
805	805/TTr-Sở	Tiếp công dân	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
806-807	806-807/TTr-Sở	Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
808	808/PC	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm	31/01 năm sau	Năm	Vụ Pháp chế

I. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số 0309/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Thành thị
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>	110			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	111			
- Công nghiệp và xây dựng	112			
- Dịch vụ	113			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0310/XKLD-Bộ*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH***SỐ LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC
CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG****Đơn vị báo cáo:**Cục Quản lý lao động
ngoài nước**Ngày nhận báo cáo:**

31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)**Đơn vị nhận báo cáo:**

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó, Nữ
A	B	1	2
Tổng số	100		
<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>	110		
- Phổ thông (không nghề)	111		
- Sơ cấp nghề	112		
- Trung cấp nghề	113		
- Trung cấp chuyên nghiệp	114		
- Cao đẳng nghề	115		
- Cao đẳng chuyên nghiệp	116		
- Đại học trở lên	117		
<i>Chia theo khu vực thị trường</i>	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Đại Dương	125		
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>	130		
- 15 - 19 tuổi	131		
- 20 - 24 tuổi	132		
-	133		
- 55 - 59 tuổi	134		
- 60 - 64 tuổi	135		
- 65 + tuổi	136		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1615/DN-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐT BXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

SỐ CƠ SỞ DẠY NGHỀ

Kỳ báo cáo: năm 201....

(có đến 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề
Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Chia ra											
		Trường cao đẳng nghề			Trường trung cấp nghề			Trung tâm dạy nghề			Cơ sở khác có dạy nghề		
		Tổng số	Công lập	Trong đó TW quản lý	Tổng số	Công lập	Trong đó TW quản lý	Tổng số	Công lập	Trong đó TW quản lý	Tổng số	Công lập	Trong đó TW quản lý
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1616/DN-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201...

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề
Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Công lập	Trong tổng số		Trong tổng số		
			Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người	Trung ương	Nữ	Dân tộc ít người
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo cơ sở	110									
Trường Cao đẳng nghề	111									
Trường Trung cấp nghề	112									
Trung tâm dạy nghề	113									
Cơ sở khác có dạy nghề	114									
Chia theo cơ hữu	120									
Biên chế	121									
Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	122									
Chia theo trình độ chuyên môn	130									
Trên đại học	131									
Đại học, cao đẳng/cao đẳng nghề	132									
TCCN/Trung cấp nghề	133									
Trình độ khác	134									

..... Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1617_1_HSCM/DN-Sở
 Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
 TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
 Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

HỌC SINH HỌC NGHỀ

Đơn vị báo cáo:
 Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
 31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....
 (Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Dạy nghề
 Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
B	1	2	3	4	5	
Tổng số	100					
<i>Trong tổng số:</i>						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
<i>Chia theo cơ sở</i>						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					X
Trung tâm dạy nghề	123				X	X
Cơ sở khác có dạy nghề	124					

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1617_2_HSTM/DN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TUYỂN MỜI HỌC NGHỀ**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:...

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Dạy nghề

Cục Thống kê tỉnh/thành phố:...

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					X
Trung tâm dạy nghề	123				X	X
Cơ sở khác có dạy nghề	124					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1617_3_HSTN/DN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**HỌC SINH HỌC NGHỀ
TỐT NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

31/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Tổng cục Dạy nghề
Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
<i>Trong tổng số:</i>						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
<i>Chia theo cơ sở</i>						
Trường Cao đẳng nghề	121					
Trường Trung cấp nghề	122					X
Trung tâm dạy nghề	123				X	X
Cơ sở khác có dạy nghề	124					
<i>Chia theo lĩnh vực đào tạo</i>	14xx					
(Ghi theo danh mục đào tạo nghề)	...					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1719/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ NGƯỜI KHUYẾT TẬT
ĐƯỢC TRỢ CẤP**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:...

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/TP.....

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Nhóm tuổi		
				Dưới 18	Từ 18 - 59	Từ 60 trở lên
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
Loại hình trợ cấp						
Thường xuyên	111					
Đột xuất	112					
	...					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1908A/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN
Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	Chia theo nhóm đối tượng						Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng (Hộ)	
			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo (người)	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội (người)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi, đang đi học, không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Người khuyết tật (người)	Trẻ em bị nhiễm HIV nghèo, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động (người)		Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con (người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
<i>Trong đó Nữ</i>	110									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1908B/BTXH-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội
Cục Thống kê tỉnh/TP.....

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	Chia theo nhóm đối tượng								Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác	
			Hộ gia đình có người chết, mất tích (Hộ)	Người bị thương nặng (người)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng (Hộ)	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Hộ)	Người bị đói do thiếu lượng thực chất (người)	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng (người)	Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm (Hộ)	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (người)		Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
<i>Trong đó Nữ</i>	110											

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1906/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

THIỆU ĐỐI TRONG DÂN CƯ

Kỳ báo cáo: Tháng.... năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Cục Thống kê tỉnh/thành phố:.....

Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói (Hộ)			Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói (Người)			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%)	Hỗ trợ thiếu đói		
		Tổng số	Trong tổng số	Đôi gay gắt			Đôi gay gắt	Hộ chính sách	Tổng số		Đôi gay gắt	Hộ chính sách	Gạo (Tấn)
A	1	2	3	4	$5 = (2/1)*100$	6	7	8	9	$10 = (7/6)*100$	11	12	13
Tổng số													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 01/BĐG

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Báo cáo năm: 31/01 năm sau

SỐ THÀNH VIÊN BAN SOẠN

**THẢO, TỔ BIÊN TẬP XÂY
DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN
THỨC VỀ GIỚI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG được tập huấn kiến thức về giới
A	B	1	2
Tổng	100		
Chia theo Bộ, ngành	11xx		
.....			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 02/BĐG

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Báo cáo năm: 31/01 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC LÀM
CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI
VÀ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ ĐƯỢC
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	Trong đó: Số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ
A	B	1	2
Tổng	100		
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		
Chia theo chuyên trách/kiêm nhiệm	120		
Chuyên trách về công tác BĐG	121		
Kiểm nhiệm công tác BĐG	122		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 03/BDG

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Báo cáo năm: 31/01 năm sau

**LÃNH ĐẠO CÁC BỘ, NGÀNH,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI,
CHÍNH QUYỀN Ở ĐỊA PHƯƠNG
ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI KIẾN
THỨC/CHƯƠNG TRÌNH VỀ
 BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới
A	B	1	2
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		
Chia theo các tổ chức CT-XH	120		
Trung ương Mặt trận TQVN	121		
Trung ương Đoàn TNCSHCM	122		
Tổng liên đoàn lao động VN	123		
Hội Liên hiệp PNVN	124		
Hội Nông Dân	125		
Hội Cựu chiến binh	126		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 04/BDG

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Báo cáo năm: 31/01 năm sau

**NẠN NHÂN BỊ BUÔN BÁN
TRỞ VỀ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC
DỊCH VỤ TÁI HÒA NHẬP
CỘNG ĐỒNG**

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn
xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số nạn nhân bị buôn bán trở về		Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
- Thành thị	111				
- Nông thôn	112				
Chia theo nhóm tuổi	120				
- Dưới 18 tuổi	121				
- Từ 18 - 59 tuổi	122				
- Từ 60 tuổi trở lên	123				
Chia theo tỉnh/thành phố	13xx				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 05/BDG

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Báo cáo năm: 31/01 năm sau

**VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM,
GIẢM NGHÈO VÀ CÁC
NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH
THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG
NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG
DÂN TỘC THIỂU SỐ**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Tổng	100		
<i>Phân theo</i>	110		
Vùng nông thôn nghèo	111		
Vùng dân tộc thiểu số	112		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số: 101-102/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/

TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của

Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:....

SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ VÀ TỰ VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số được hỗ trợ học nghề				Số được tư vấn giới thiệu việc làm								
		Tổng số	Trong đó Nữ	Dưới 24	25-40	40-55	Trên 55	Tổng số	Trong đó Nữ	Tìm được việc làm	Dưới 24	25-40	40-55	Trên 55
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 103/LĐVL-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/

TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của

Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo: 15/01 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP PHÉP

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó, Nữ	Chia theo Quốc tịch					Chia theo trình độ chuyên môn					
				Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Đại Dương	Đại học trở lên hoặc tương đương	Kinh nghiệm làm việc trên 5 năm	Đại học trở lên hoặc tương đương và Kinh nghiệm làm việc trên 5 năm	Ít nhất 01 năm đào tạo và ít nhất 3 năm làm việc	Ít nhất 01 năm đào tạo	Ít nhất 01 năm khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 104/XKLD-Bộ
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

SỐ ĐƠN VỊ ĐƯỢC CẤP
PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH
VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO
ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở
NƯỚC NGOÀI

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:
 31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
 (Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: đơn vị

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại hình kinh tế	
			Nhà nước	Ngoài nhà nước
A	B	1 = (2) + (3)	2	3
Tổng số	100			
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i> (ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx			
<i>Chia theo đơn vị quản lý</i> (Ghi tên các Bộ, ngành, tổng công ty,... có doanh nghiệp XKLD)	12xx			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 105/XKLD-Bộ

Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN
THÁNG CỦA LAO ĐỘNG ĐI
LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý lao động
ngoài nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng theo Hợp đồng
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo một số nước có đông lao động	110	
- Malaixia	111	
- Hàn quốc	112	
- Đài loan	113	
- Nhật bản	114	
- Quata	115	
- Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	116	
Chia theo khu vực thị trường	120	
Châu Âu	121	
Châu Á	122	
Trong đó:		
- Đông Bắc Á	1221	
- Đông Nam Á	1222	
- Tây Nam Á	1223	
Châu Phi và Trung Đông	123	
Châu Mỹ	124	
Châu Đại Dương	125	
Chia theo ngành nghề	130	
- Cơ khí	1311	
- Điện - điện tử	1312	
- Dệt may	1313	
- Xây dựng	1314	
- Phục vụ tại gia đình	1315	
- Hộ lý, y tá tại bệnh viện	1316	
- Thủy sản	1317	
- Nông nghiệp	1318	
- Khác	1319	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 106/XKLD-Bộ
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

**SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC
CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC
NGOÀI KẾT THÚC HỢP
ĐỒNG VỀ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó, Nữ
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không nghề)	111		
- Có nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Đại Dương	125		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 107-108/TNLD-Bộ
Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

**SỐ VỤ VÀ SỐ NGƯỜI BỊ
TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Đơn vị báo cáo:
Cục An toàn lao động

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 25/02 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ tai nạn lao động (vụ)		Số người bị tai nạn lao động (người)		Số người chết do tai nạn lao động (người)	
		Số vụ TNLD	Trong đó số vụ chết người	Số người bị TNLD	Trong đó Nữ	Số người chết do TNLD	Trong đó Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	100						
Chia theo ngành kinh tế							
- Khai khoáng	110						
- Công nghiệp luyện kim, cơ khí	111						
- Sản xuất hóa chất	112						
- Xây dựng	113						
- Dịch vụ	114						
- Các ngành khác	115						
	116						
Chia theo yếu tố gây chấn thương (theo danh mục và mã số yếu tố gây chấn thương ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012)	12xx	x	x				
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	13xx						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 109/LĐTL-Sở
 Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
 TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
 Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

ĐÌNH CÔNG

Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
 (Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Lao động - Tiền lương

Chỉ tiêu Phân tổ	Mã số	Số vụ đình công (vụ)	Chia theo									Số người tham gia đình công (người)	
			Loại hình kinh tế			Thời gian đình công			Nguyên nhân đình công				
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Dưới 1 tuần	Từ 1 đến dưới 2 tuần	Trên 2 tuần	Tranh chấp về quyền	Tranh chấp về lợi ích	Cả về quyền và lợi ích		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Tổng số	100												
Chia theo nhóm ngành kinh tế (Phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ)	11xx												
Cộng													

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 110/LĐTL-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN
THÁNG CỦA LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Vụ Lao động - Tiền lương

Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>	110	
- Nhà nước	111	
- Ngoài nhà nước	112	
- Vốn đầu tư nước ngoài	113	
<i>Chia theo nhóm ngành kinh tế</i> (Ghi theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản)	12xx	
<i>Chia theo nghề nghiệp</i> (Ghi theo các nhóm nghề nghiệp cơ bản)	13xx	
<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>	140	
Lao động phổ thông	141	
Trung cấp nghề hoặc tương đương	142	
Cao đẳng	143	
Đại học	144	
Trên đại học	145	
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> (theo danh mục đơn vị hành chính)	15xx	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 201/DN-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

TỶ LỆ HỌC SINH TỐT NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục dạy nghề

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm	Trong đó Nữ
A	B	1	2
Cả nước	100		
Thuộc hộ nghèo	110		
Thuộc hộ cận nghèo	120		
Dân tộc ít người	130		
Chia ra theo lĩnh vực/nghề đào tạo <i>(ghi theo nghề cơ bản)</i>	14xx		
Chia theo tỉnh, thành phố <i>(theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	15xx		
Chia theo cấp trình độ	1600		
- Sơ cấp nghề	1610		
- Trung cấp nghề	1620		
- Cao đẳng nghề	1630		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 202/DN-Bộ

*Ban hành kèm theo TT số
11/2015/TT-BLĐTBXH ngày
11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH*

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG
QUA ĐÀO TẠO NGHỀ**

Đơn vị báo cáo:

Cục Việc làm

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Trong đó Nữ
A	B	1	2
Cả nước	100		
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> (theo danh mục đơn vị hành chính)	110 11xx		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203/DN-Số

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC HỌC NGHỀ
THEO CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201...
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Dạy nghề

Đơn vị: lượt người

	Mã Số	Tổng số	Trong đó nữ	Trong đó số được đào tạo nghề phi nông nghiệp	Trong đó số có việc làm sau học nghề	Nhóm đối tượng chính sách				
						Thuộc hộ nghèo	Thuộc hộ cận nghèo	Thuộc hộ dân tộc ít người	Chính sách khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo nhóm tuổi	110									
Dưới 25 tuổi	111									
Từ 26 đến 45 tuổi	112									
Trên 45 tuổi	113									

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 301/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐANG HUỐNG
TRỢ CẤP ƯU ĐÃI
NGƯỜI CÓ CÔNG HÀNG THÁNG

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:...

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Người có công

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đối tượng							Thân nhân của người có công và đối tượng khác		
			Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	Người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến ngày tổng khởi nghĩa tháng 8/1945	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Bệnh binh	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Anh hùng LLVT, Anh hùng LĐ thời kỳ kháng chiến		Người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày	Người có công giúp đỡ cách mạng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 302 /NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

SỐ LƯỢT NGƯỜI

ĐƯỢC HUỖNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Thân nhân của Người hoạt động cách mạng	Tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ	Thân nhân liệt sỹ từ trần	Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân	Thân nhân của Thương binh, bệnh binh	Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Con bị nhiễm chất độc hóa học từ trần	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương	Thân nhân Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 303-304/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

**SỐ HỘ NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯỢC
HỖ TRỢ CẢI THIỆN NHÀ Ở VÀ SỐ
CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Chỉ tiêu	Mã số	Số hộ được hỗ trợ cải thiện nhà ở (hộ)			Số công trình tương niệm liệt sỹ (công trình)				
		Tổng số	Chia theo hình thức hỗ trợ		Tổng số	Chia theo loại công trình			
Tỉnh/thành phố		Xây mới	Sửa chữa	Cấp đất	Nhà bia	Đài tưởng niệm	Nghĩa trang		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	100								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 401/BTXH-Sở*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH***Ngày nhận báo cáo:**

15/01 năm sau

**KINH PHÍ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI**Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Thường xuyên	Đột xuất
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
<i>Chia theo nguồn kinh phí</i>	110			
+ Ngân sách trung ương	111			
+ Ngân sách địa phương	112			
+ Nguồn khác	113			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 402/BTXH-Sở*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH***Ngày nhận báo cáo:**

15/01 năm sau

**SỐ CƠ SỞ
BẢO TRỢ XÃ HỘI**Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo loại cơ sở</i>	110	
- Tâm thân	111	
- Trẻ em	112	
- Người cao tuổi	113	
- Tổng hợp	114	
- Khác	115	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 403/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

**SỐ ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỆN HỒ TRỢ
XÃ HỘI ĐƯỢC CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ**

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo nhóm đối tượng								
			Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng phục vụ	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số											
<i>Trong đó, Nữ</i>											

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 404-406/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

GIẢM NGHÈO**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:Văn phòng Quốc gia về
Giảm nghèo*Đơn vị tính: hộ*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
			Dân tộc ít người	Chính sách có công	Thành thị
A	B	1	2	3	4
Cả nước	100				
- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ	101				
- Số hộ thoát nghèo trong kỳ	102			x	
- Số hộ nghèo phát sinh trong kỳ	103			x	
<i>Trong đó:</i>					
+ Số hộ tái nghèo	1031			x	
+ Số hộ nghèo phát sinh mới	1032			x	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 407/BTXH-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

KINH PHÍ
GIẢM NGHÈO

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành
phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Quốc gia về
Giảm nghèo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo nguồn kinh phí</i>	110	
+ Ngân sách trung ương	111	
+ Ngân sách địa phương	112	
+ Nguồn khác	113	

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 501-502/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢT NGƯỜI BÁN DÂM
BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH
VÀ SỐ ĐƯỢC HỖ TRỢ TƯ VẤN**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn
xã hội

Đơn vị tính: lượt người

	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượt người bán dâm bị xử phạt hành chính	100	
Trong đó, dưới 18 tuổi	111	
2. Số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn	200	
<i>Chia theo loại hỗ trợ</i>	<i>210</i>	
- Số đối tượng được hỗ trợ giáo dục, dạy nghề	211	
- Số đối tượng được tư vấn, trợ giúp pháp lý	212	
- Số đối tượng được vay vốn	213	
- Số đối tượng được tạo việc làm	214	
- Số đối tượng được hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe	215	
- Số đối tượng được cung cấp các dịch vụ về phòng, chống lây nhiễm HIV	216	
- Số đối tượng được tham gia sinh hoạt tại các câu lạc bộ đồng đẳng, các nhóm tự lực,...	217	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 503/PCTNXH-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

SỐ NGƯỜI NGHIÊN MA TÚY

ĐƯỢC CẢI NGHIỆN

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó Nữ	Chia theo hình thức cai nghiện						Được hỗ trợ dạy nghề			
				Trung tâm		Gia đình, cộng đồng		Trung tâm	Cộng đồng				
				Tự nguyện	Bắt buộc	Tự nguyện	Bắt buộc		Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	
A	B	1	2	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	11	12	13	14
Tổng số	100												
Chia theo tỉnh/ thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 504/PCTNXH-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/

TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của

Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

SỐ NGƯỜI TÁI NGHIỆN MA TÚY

Kỳ báo cáo: năm 201

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tái nghiện sau 1 năm	Tái nghiện sau 2 năm	Tái nghiện sau 3 năm	Tái nghiện sau 4 năm	Tái nghiện sau 5 năm
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
Chia theo tỉnh/thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx					

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 505/PCTNXH - Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

31/01 năm sau

SỐ NGƯỜI QUẢN LÝ SAU CẠI NGHIỆN

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

	Mã số	Quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm				Quản lý sau cai nghiện tại cộng đồng					
		Tổng số đến cuối kỳ	Trong đó, số người được hỗ trợ			Tổng số đến cuối kỳ	Trong đó, số người được hỗ trợ				
		Tổng số	Được học văn hóa	Được dạy nghề	Được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập	Tổng số	Được học văn hóa	Được dạy nghề	Được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	100										
Chia theo tỉnh/TP (theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 506/PCTNXH-Sở*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH***Ngày nhận báo cáo:**

15/01 năm sau

**SỐ XÃ/PHƯỜNG
KHÔNG CÓ
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: xã, phường

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại xã		
			Số xã/phường không có tệ nạn ma túy	Số xã/phường không có tệ nạn mại dâm	Số xã/phường không có tệ nạn ma túy và tệ nạn mại dâm
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
<i>Chia theo tỉnh thành phố</i> (theo danh mục đơn vị hành chính)	1xx				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 507/PCTNXH-SởBan hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**Ngày nhận báo cáo:**

15/01 năm sau

SỐ CƠ SỞ**CHỮA BỆNH GIÁO DỤC
LAO ĐỘNG XÃ HỘI**

Kỳ báo cáo: năm 201.....

(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)**Đơn vị báo cáo:**Sở LĐTBXH tỉnh/thành
phố:.....**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Trong đó, công lập</i>	110	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 508/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ NGƯỜI LÀM CÔNG
TÁC PHÒNG CHỐNG
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 201.....
(Tính tại thời điểm
31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó nữ	Cán bộ chuyên trách	Trong đó nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				
Chia theo cấp quản lý	110				
- Cấp tỉnh quản lý	111				
+ Thuộc các cơ sở Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	1111				
+ Cán bộ quản lý nhà nước	1112				
- Cấp huyện quản lý	112				
+ Cán bộ quản lý nhà nước	1121				
- Cấp xã quản lý	113				
+ Cộng tác viên cấp xã	1131				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 509/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của
Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**KINH PHÍ
PHÒNG CHỐNG
TỆ NẠN XÃ HỘI**

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành
phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo: năm 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

15/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

	Mã số	Kinh phí
A	B	1
Tổng số	100	
<i>Chia theo nguồn</i>	110	
- Ngân sách Trung ương	111	
- Ngân sách địa phương	112	
- Nguồn khác	113	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 601-602/TE-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

TỔNG SỐ TRẺ EM,

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Năm báo cáo: 201.....

(Tính 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em		Trong đó, Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo loại đối tượng																						
		A	B	10 nhóm đối tượng theo Luật										Nhóm trẻ em có HCDB khác												
Tổng số	100	1	100	Tổng số	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng số	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
Chia theo giới tính				Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi												Số trẻ em làm việc xa gia đình										
- Nữ	110			Số trẻ em khuyết tật											Số trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật											
Chia theo nhóm tuổi				Số trẻ em là nạn nhân chất độc HH											Số trẻ em nghiện ma túy											
0 - 6 tuổi	121			Số trẻ em lang thang											Số trẻ em bị xâm hại tình dục											
6 - 16 tuổi	122			Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi											Số trẻ em bị bạo lực											
Chia theo khu vực				Số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS											Số trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm											
- Nông thôn	131			Số trẻ em bị bệnh HIV/AIDS											Số trẻ em bị bệnh HIV/AIDS											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 603/TE-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

TỶ LỆ TRẺ EM

Đơn vị báo cáo:

**CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT
ĐƯỢC CHĂM SÓC**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Năm báo cáo: 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

(Từ 01/01 đến 31/12)

Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Chia theo loại đối tượng										Nhóm trẻ em có HCĐB khác					
		10 nhóm đối tượng theo Luật										Số trẻ em bị tai nạn thương tích	Số trẻ em trong các gia đình nghèo	Số trẻ em bị ngược đãi, bạo lực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Cả nước	100																
Chia theo giới tính - Nữ	110																
Chia theo nhóm tuổi 0 - 6 tuổi	120																
6 - 16 tuổi	121																
Chia theo khu vực - Nông thôn	130																
	131																

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 604/TE-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

**SỐ XÃ/PHƯỜNG PHÙ HỢP
VỚI TRẺ EM**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đơn vị tính: xã, phường

Chỉ tiêu	Mã số	Xã phường		
		Tổng số xã phường	Số xã phường phù hợp với Trẻ em	Tỷ lệ xã phường phù hợp với Trẻ em (%)
A	B	1	2	3
Tổng số	100			

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 605/TE-Sở

*Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH*

**SỐ CƠ SỞ TRỢ GIÚP
TRẺ EM**

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đơn vị tính: cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Công lập						Ngoài công lập					
			Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp		Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp	
			Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số														

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 801-802/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

THANH TRA HÀNH CHÍNH

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Năm báo cáo: 201....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)					Số kiến nghị xử lý sai phạm (vụ)						
		Trong đó					Trong đó						
		Tổng số	Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác	Tổng số	Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 803-804/Tr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Năm báo cáo: 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

(Từ 01/01 đến 31/12)

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)				Số kiến nghị xử lý sai phạm (kiến nghị)	Số Quyết định xử phạt (quyết định)	Số tiền xử phạt (1.000.000 đ)	Số người hưởng sai chính sách (người)																		
		Trong đó																									
Tỉnh/thành phố	TS	Lao động việc làm, xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Ng/ có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác	TS	TS	TS																		
		A	1	2	3					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Tổng số	100																										
....																											

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 805/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH
ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TIẾP CÔNG DÂN

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

Năm báo cáo: 201.....

Đơn vị nhận báo cáo:

(Từ 01/01 đến 31/12)
Thanh tra Bộ LĐTBXH

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Đơn vị tính: lượt

Tỉnh/thành phố	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
				Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội
A		B	1	2	3	4	5
Tổng số toàn quốc		100					
Cấp Trung ương		200					
Chia theo tỉnh, thành phố (theo danh mục đơn vị hành chính)		11xx					
...							

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 806-807/TTTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-
BLĐT BXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng
Bộ LĐTBXH

XỬ LÝ ĐƠN

VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/01 năm sau

Năm báo cáo: năm 201....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã được xử lý (đơn, thư)					Số vụ khiếu nại tố cáo được giải quyết (vụ)							
		Trong đó					Trong đó							
		Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công nghề	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác	Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công nghề	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác			
		Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A														
Tổng số	100													

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 808/PC-Bộ

Ban hành kèm theo TT số 11/2015/
TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT BAN HÀNH TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:

Vụ Pháp chế

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/01 năm sau

Năm báo cáo: 201....

(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng	100	
Luật, Pháp lệnh	110	
Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	120	
Nghị định của Chính phủ	130	
Quyết định của Thủ tướng chính phủ	140	
Thông tư, Thông tư liên tịch	150	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP TỔNG HỢP CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Biểu số 0309/LĐVL - Sở “Số lao động được tạo việc làm”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 0309 “Số lao động được tạo việc làm” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Lao động được tạo việc làm là những người trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- “Tạo việc làm” ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, ...).

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

- Người mới bước vào tuổi lao động là người mới bước sang tuổi 15.

- Người trong tuổi lao động là người đủ 15 tuổi đến hết 54 tuổi (chưa đủ 55 tuổi) đối với nữ hoặc hết 59 tuổi (chưa đủ 60 tuổi) đối với nam.

- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Số lao động được} \\ \text{tạo việc làm} \\ \text{trong năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số người có} \\ \text{việc làm “tăng”} \\ \text{trong năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số người có việc làm} \\ \text{“giảm” trong năm} \end{array}$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi tổng số lao động được tạo việc làm ở khu vực thành thị trong kỳ báo cáo.

Phân tổ “theo tỉnh, thành phố” ghi chi tiết các dòng theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ “Số ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động” quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động.

2. Biểu số 0310/XKLD - Bộ “Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 0310 “Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ

của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

Hợp đồng cá nhân là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP.

3. Biểu số 1615/DN - Sở “Số cơ sở dạy nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1615 “Số cơ sở dạy nghề” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Cơ sở dạy nghề là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Cơ sở dạy nghề có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Loại cơ sở

Cơ sở dạy nghề gồm trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và cơ sở khác có dạy nghề.

Cơ sở khác có dạy nghề gồm trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, các cơ sở giáo dục khác (*gọi chung là cơ sở giáo dục*) và doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (*gọi chung là doanh nghiệp*) có đăng ký hoạt động dạy nghề theo quy định.

Loại hình cơ sở

Cơ sở dạy nghề được tổ chức theo các loại hình công lập và tư thực:

a) Cơ sở dạy nghề công lập thuộc sở hữu nhà nước; do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Cơ sở dạy nghề tư thực thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Cấp quản lý

Hệ thống cơ sở dạy nghề bao gồm:

a) Cơ sở dạy nghề trực thuộc Bộ, ngành (bao gồm cả các cơ sở dạy nghề thuộc các doanh nghiệp do Bộ, ngành thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp đó theo quy định của pháp luật) - gọi chung là cơ sở dạy nghề thuộc Trung ương quản lý;

b) Cơ sở dạy nghề thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cơ sở dạy nghề thuộc địa phương quản lý).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở dạy nghề.

Cột 2 đến Cột 4 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trung tâm dạy nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 5 đến Cột 7 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trường trung cấp nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 8 đến Cột 10 ghi các cơ sở dạy nghề là các Trường cao đẳng nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 11 đến Cột 13 ghi các cơ sở dạy nghề là các Cơ sở khác có dạy nghề lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

4. Biểu số 1616/DN - Sở “Số giáo viên dạy nghề”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1616 “Số giáo viên dạy nghề” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Giáo viên dạy nghề là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Giáo viên dạy lý thuyết gồm:

- Giáo viên dạy lý thuyết nghề;
- Giáo viên dạy các môn chung (giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học);
- Giáo viên dạy các môn văn hóa phổ thông trong trường trung cấp nghề;

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu số giảng viên dạy nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số giáo viên dạy nghề;

Cột 2, 3: Số giáo viên là nữ, dân tộc ít người trong tổng số giáo viên

Cột 4, 5, 6: Số lượng giáo viên dạy nghề chia theo loại hình công lập, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong khối công lập.

Cột 7, 8, 9: Tổng số giáo viên dạy nghề trong các cơ sở dạy nghề thuộc cấp quản lý Trung ương, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong các cơ sở dạy nghề Trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

5. Biểu số 1617/DN - Sở “Học sinh học nghề”

(Gồm 1617_1_HSCM/DN-Sở, 1617_2_HSTM/DN-Sở, 1617_3_HSTN/DN-Sở)

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1617 “Số học sinh học nghề” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Học sinh học nghề là những học sinh có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề phân theo tình trạng học tập và thời gian xác định gồm có học sinh tuyển mới, học sinh thời điểm và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề có mặt tại thời điểm 31/12 của các khóa học của năm báo cáo là số học sinh năm trước chưa ra trường còn tiếp tục theo học từ 01/01 của năm sau năm báo cáo cộng với số tuyển mới trong năm báo cáo.

Công thức cụ thể như sau: Số học sinh học nghề có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo + số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo - số tốt nghiệp trong năm báo cáo + số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Học sinh tốt nghiệp: là những học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

Học sinh học nghề phân theo trình độ đào tạo nghề có: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cách ghi biểu**Biểu số 1617_1_HSCM/DN-Sở** “Học sinh học nghề”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Biểu số 1617_2_HSTM/DN-Sở “Tuyển mới học nghề ”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Biểu số 1617_3_HSTN/DN-Sở “Học sinh học nghề tốt nghiệp”

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự, cụ thể:

- Lĩnh vực đào tạo: lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ 01 đánh mã 1401,... lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ n đánh mã 140n hoặc 14n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.

- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

6. Biểu số 1719/BTXH - Sở 1719 “Số người tàn tật được trợ cấp”**Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo**

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1719 “Số người tàn tật được trợ cấp” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

- Người khuyết tật được trợ cấp xã hội là người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo, trường hợp thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên các thông tin cần thu thập trên cả nước và phân loại theo loại hình trợ cấp thường xuyên và đột xuất, theo tỉnh/thành phố.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số người khuyết tật chung cả nước được trợ cấp và chia theo loại hình trợ cấp.

Cột 2: Tổng số người khuyết tật được trợ cấp là nữ (bằng tổng số người khuyết tật được trợ cấp trừ đi số người khuyết tật là nam được trợ cấp).

Cột 3 - 5: Tổng số người khuyết tật chia theo nhóm tuổi, gồm 3 nhóm tuổi trẻ em (0 - 17, nhóm tuổi 18 - 59 và nhóm người cao tuổi từ 60 trở lên.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Biểu số 1908A/BTXH - Sở “Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1908a “Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau không phân biệt nguồn

gốc gây ra tàn tật, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

- Người khuyết tật được trợ cấp xã hội là người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo, trường hợp thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

- Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp là số người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang hưởng trợ cấp là số trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định của pháp luật; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo.

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi được nhận trợ cấp là người thuộc một trong các trường hợp quy định tương tự đối với Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang hưởng trợ cấp mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

- Người đơn thân nghèo đang nuôi con đang hưởng trợ cấp là người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

- Người bị nhiễm HIV được hưởng trợ cấp là Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Biểu số 1908B/BTXH - Sở “Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu quốc gia mã số 1908b “Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất” quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất được quy định tại Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm:

+ Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở;

+ Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính, mất việc làm do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng

+ Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị đói do thiếu lương thực trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

+ Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất.

Cột 2 đến Cột 11 lần lượt ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất chia theo nhóm đối tượng: Hộ gia đình có người chết, mất tích; Hộ gia đình có người bị thương nặng; Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng; Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói; Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét; Người bị đói do thiếu lương thực; Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc...

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

9. Biểu số 01/BĐG “Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 011.N/BCB-LĐT BXH “Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là những người thuộc các cơ quan chức năng chuyên môn dự thảo luật trực tiếp tham gia soạn thảo luật hoặc những người được cơ quan chức năng ra quyết định thành lập các ban, tổ biên tập để dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong những khoảng thời gian nhất định.

Người đã qua tập huấn kiến thức về giới là những người đã tham dự các khóa tập huấn về giới để hiểu được về sự khác biệt, sự tương đồng về giới và giới tính từ đó xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG là những văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới.

Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới là toàn bộ số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới trên phạm vi cả nước

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG.

Cột 2: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới.

Đánh mã (cột B): tuân tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1101,... tỉnh/thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

10. Biểu số 02/BDG “Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 012.N/BCB-LĐTĐBXH “Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Cán bộ làm công tác bình đẳng giới là những cán bộ được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Cán bộ được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những cán bộ làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

11. Biểu số 03/BĐG “Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH “Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Lãnh đạo bao gồm cấp trưởng và cấp phó của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội; cấp trưởng và phó Ủy ban nhân dân các cấp.

Được tiếp cận với kiến thức hoặc chương trình về bình đẳng giới bao gồm việc được đào tạo về kiến thức giới hoặc được tham gia các chương trình về tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới.

Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tiếp cận kiến thức/chương trình về giới được tính tổng số lãnh đạo của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tập huấn nâng cao nhận thức về giới hoặc tham gia các chương trình về bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương.

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới cấp quản lý.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

12. Biểu số 04/BĐG “Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 016.N/BCB-LĐTBXH “Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

+ Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).

- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

+ Tại cộng đồng:

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một trợ giúp hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về cùng kỳ}} \times 100$$

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu được thu thập trên phạm vi cả nước.
- Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ thời điểm báo cáo trở về trước.

Cách ghi biểu

- Dòng mã 02, 03, 04: Tuổi được tính theo năm tròn (năm báo cáo trừ đi năm sinh).
- Cột 1: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về.
- Cột 2: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về.
- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.
- Cột 4: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

13. Biểu số 05/BĐG “Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 017.N/BCB-LĐTĐBXH “Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Vụ Bình đẳng giới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

14. Biểu số 1906/BTXH - Sở “Thiếu đói trong dân cư”

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin báo cáo mẫu biểu số 009.N/BCB-LĐT BXH “Thiếu đói trong dân cư” quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Khái niệm

- Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

- Hộ thiếu đói gay gắt là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- Nhân khẩu thiếu đói gay gắt là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

- Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

- Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Lưu ý: Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đói và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (tháng) báo cáo.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X;

Cột 1: Ghi tổng số hộ đến thời điểm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ thiếu đói bằng (cột 2/cột 1)*100;

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu đến thời điểm báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 9: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 10: Ghi tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói bằng (cột 7/cột 6)*100;

Cột 11: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình

thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7kg gạo);

Cột 12: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch, ...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo);

Cột 13: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ).

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thiếu đói được thu thập trong vòng 1 tháng từ ngày báo cáo trở về trước.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 393 + 394)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng